

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

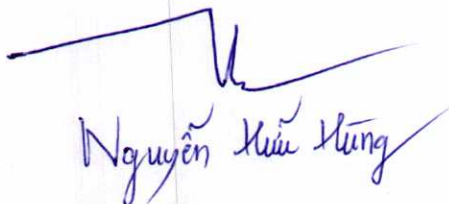
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.170.208.076		88.762.950.683	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.555.535.818		30.751.328.212	
1. Tiền	111	5	4.356.646.990		4.991.654.010	
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.198.888.828		25.759.674.202	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.482.774.642		51.078.299.606	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	65.041.630.134		48.497.491.213	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.244.502.887		1.402.311.398	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.196.641.621		1.178.496.995	
III. Hàng tồn kho	140		8.218.788.655		5.897.364.030	
1. Hàng tồn kho	141	9	8.218.788.655		5.897.364.030	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		913.108.961		1.035.958.835	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	913.108.961		1.035.958.835	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.229.304.032		7.058.929.883	
I. Tài sản cố định	220		5.132.370.646		2.937.585.950	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.416.415.296		1.987.577.602	
- Nguyên giá	222		12.251.959.188		9.075.777.814	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.835.543.892)		(7.088.200.212)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	715.955.350		950.008.348	
- Nguyên giá	228		1.465.850.000		1.499.900.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(749.894.650)		(549.891.652)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.923.385.278		4.033.245.455	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.923.385.278		4.033.245.455	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200		205.200	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200		205.200	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		173.342.908		87.893.278	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	173.342.908		87.893.278	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		101.399.512.108		95.821.880.566	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.861.136.403	40.337.704.376
I. Nợ ngắn hạn	310		35.861.136.403	40.337.704.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.600.225.371	19.978.839.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		404.267.054	265.712.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.348.196.753	3.055.658.910
4. Phải trả người lao động	314		5.547.935.921	8.022.102.652
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	131.930.731	189.662.924
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	340.765.075	586.472.443
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.487.815.498	8.239.255.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.538.375.705	55.484.176.190
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.538.375.705	55.484.176.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	39.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	19.141.419.429	18.087.219.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.141.419.429	18.087.219.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		101.399.512.108	95.821.880.566

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	102.312.118.519	75.312.360.143	161.264.411.583	146.378.910.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		102.312.118.519	75.312.360.143	161.264.411.583	146.378.910.872
4. Giá vốn hàng bán	11	21	76.605.598.813	51.214.395.240	108.906.904.431	100.574.804.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.706.519.706	24.097.964.903	52.357.507.152	45.804.106.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	392.648.704	281.732.888	1.418.292.142	1.323.180.891
7. Chi phí tài chính	22	23	7.371.130	(18.739.246)	7.371.254	22.354.205
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	11.935.205.670	12.615.092.589	29.865.060.048	25.265.999.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.156.591.610	11.783.344.448	23.903.367.992	21.838.932.876
11. Thu nhập khác	31	25	151.181.818	-	318.419.827	36.027.199
12. Chi phí khác	32	26	16.189.361	-	129.102.529	51.394
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134.992.457	-	189.317.298	35.975.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.291.584.067	11.783.344.448	24.092.685.290	21.874.908.681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.991.045.616	1.988.024.033	4.951.265.861	3.787.688.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.300.538.451	9.795.320.415	19.141.419.429	18.087.219.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.898	2.512	4.908	3.692

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019
Giám đốc

Phan Thanh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.092.685.290	21.874.908.681
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.484.819.938	1.345.729.014
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(53.090.486)	624.823
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22, 23	(1.513.653.031)	(1.287.844.780)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.010.761.711	21.933.417.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.404.475.036)	17.149.735.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.321.424.625)	(568.520.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.910.016.154)	(7.734.614.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.400.244	527.475.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(5.740.025.706)	(3.511.346.318)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.138.035.097)	(916.351.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.465.814.663)	26.879.797.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.843.630.940)	(4.206.265.705)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	25	176.772.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	1.336.880.482	1.287.844.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.329.977.731)	(2.918.420.925)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.400.000.000)	(13.377.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.400.000.000)	(13.377.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.195.792.394)	10.584.376.788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.751.328.212	20.167.576.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(624.823)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.555.535.818	30.751.328.212

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hưng

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ sáu ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Giao dịch và tiếp thị

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2018 là 22.665 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.670 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD”, dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD” và dự án “Giải pháp thanh toán QR Code tại CHXD”

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày 31/12/2018.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2017, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn của dịch vụ và phần mềm đã cung cấp trong kỳ chưa bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.17 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Từ ngày 27/04/2018, Tập đoàn Xăng dầu Việt nam đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 1.509.927 cổ phần cho Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex. Như vậy, Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex trở thành Công ty mẹ của Công ty với tỷ lệ sở hữu là 50,33 % vốn điều lệ. Theo đó, các công ty con khác thuộc Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan với Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	769.808.015	716.995.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.586.838.975	4.274.658.356
Cộng	4.356.646.990	4.991.654.010

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	65.041.630.134	48.497.491.213
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40.133.326.121	14.294.110.655
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	7.735.005.473	-
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	24.401.020.192	7.335.420.059
<i>Công Ty TNHH Castrol BP Petco</i>	7.997.300.456	
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>		6.958.690.596
Các khoản phải thu của khách hàng khác	24.908.304.013	34.203.380.558

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.196.641.621	-	1.178.496.995	-
Ký cược, ký quỹ	552.754.800	-	835.634.334	-
Phải thu khác	366.957.911	-	132.642.961	-
Tạm ứng	276.928.910	-	210.219.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.982.464.326	-	1.685.222.491	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.905.669.000	-	3.627.055.366	-
Hàng hóa	251.581.329	-	585.086.173	-
Hàng gửi bán	79.074.000	-		
Cộng	8.218.788.655	-	5.897.364.030	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	913.108.961	1.035.958.835		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.374.508	225.904.835		
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	830.734.453	792.054.000		
Cước internet	8.000.000	18.000.000		
10.2 Dài hạn	173.342.908	87.893.278		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	16.066.656		
Chi phí sửa chữa văn phòng	149.051.504	29.316.650		
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	24.291.404	42.509.972		

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	4.909.949.465	2.540.456.669	1.625.371.680	9.075.777.814
Tăng trong năm	466.774.634	3.246.880.000	-	3.713.654.634
Mua sắm	431.710.000	3.246.880.000	-	3.678.590.000
Tăng khác	35.064.634	-	-	35.064.634
Giảm trong năm	-	(430.990.760)	(106.482.500)	(537.473.260)
Thanh lý, nhượng bán	-	(430.990.760)	(106.482.500)	(537.473.260)
Tại ngày 31/12/2018	5.376.724.099	5.356.345.909	1.518.889.180	12.251.959.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	3.705.045.044	2.114.047.569	1.269.107.599	7.088.200.212
Tăng trong năm	794.178.419	247.094.853	243.543.668	1.284.816.940
Khấu hao trong năm	794.178.419	247.094.853	243.543.668	1.284.816.940
Giảm trong năm	-	(430.990.760)	(106.482.500)	(537.473.260)
Thanh lý, nhượng bán	-	(430.990.760)	(106.482.500)	(537.473.260)
Tại ngày 31/12/2018	4.499.223.463	1.930.151.662	1.406.168.767	7.835.543.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.204.904.421	426.409.100	356.264.081	1.987.577.602
Tại ngày 31/12/2018	877.500.636	3.426.194.247	112.720.413	4.416.415.296

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 5.691.132.087 VND (tại ngày 31/12/2017 là: 4.936.635.554 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.033.500.000	466.400.000	1.499.900.000
Tăng trong năm	55.500.000	-	55.500.000
Mua sắm	55.500.000	-	55.500.000
Giảm trong năm	(89.550.000)	-	(89.550.000)
Giảm khác	(89.550.000)	-	(89.550.000)
Tại ngày 31/12/2018	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	83.491.672	466.399.980	549.891.652
Tăng trong năm	200.002.978	20	200.002.998
Khấu hao trong năm	200.002.978	20	200.002.998
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	283.494.650	466.400.000	749.894.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	950.008.328	20	950.008.348
Tại ngày 31/12/2018	715.955.350	-	715.955.350

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 466.400.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 80.400.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”	4.788.688.910	3.868.300.000
Dự án “Giải pháp thanh toán QR Code tại CHXD”	114.218.183	
Dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD”	10.440.407	76.581.818
Dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD”	10.037.778	88.363.637
Cộng	4.923.385.278	4.033.245.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	16.600.225.371	16.600.225.371	19.978.839.227	19.978.839.227
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả <i>Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ</i>	4.364.030.065	4.364.030.065	9.116.596.446	9.116.596.446
<i>Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ Vùng đất Kỹ thuật số</i>			4.064.296.446	4.064.296.446
<i>Công ty CP Phần mềm D2S</i>	2.625.165.000	2.625.165.000	2.570.700.000	2.570.700.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Công nghệ PST</i>	1.738.865.065	1.738.865.065	2.481.600.000	2.481.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	12.236.195.306	12.236.195.306	10.862.242.781	10.862.242.781

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	467.091.502	1.378.301.109	761.353.111	1.084.039.500
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	585.279.491	585.279.491	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.778.205	16.778.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.756.233	5.144.315.090	5.740.025.706	1.391.045.617
Thuế thu nhập cá nhân	601.811.175	1.486.501.599	1.215.201.138	873.111.636
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.055.658.910	8.615.175.494	8.322.637.651	3.348.196.753

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	131.930.731	189.662.924
Kinh phí công đoàn	124.584.818	186.747.409
Bảo hiểm y tế	2.100.250	397.000
Bảo hiểm thất nghiệp	154.000	266.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.091.663	2.252.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2018	267.714.200	318.758.243	-	586.472.443
Trích lập dự phòng	2.859.923	3.696.061	3.717.555.216	3.724.111.200
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(79.475.608)	(172.787.744)	(3.717.555.216)	(3.969.818.568)
Tại ngày 31/12/2018	191.098.515	149.666.560	-	340.765.075

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	7.396.956.276	16.719.744.671	54.116.700.947
Tăng trong năm trước	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Lãi trong năm trước	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	(16.719.744.671)	(16.719.744.671)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(16.719.744.671)	(16.719.744.671)
Tại ngày 31/12/2017	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tăng trong năm này	9.000.000.000	-	19.141.419.429	28.141.419.429
Lãi trong năm nay	-	-	19.141.419.429	19.141.419.429
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Giảm trong năm này	-	-	(18.087.219.914)	(18.087.219.914)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(18.087.219.914)	(18.087.219.914)
Tại ngày 31/12/2018	39.000.000.000	7.396.956.276	19.141.419.429	65.538.375.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	15.099.270.000	15.099.270.000
CTCP-Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	1.209.400.000	1.209.400.000	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	190.950.000	190.950.000	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.917.650.000	3.917.650.000	3.013.580.000	3.013.580.000
Các cổ đông khác	14.052.950.000	14.052.950.000	10.809.950.000	10.809.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	9.000.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	39.000.000.000	30.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01/2018	18.087.219.914	16.719.744.671
Tăng trong năm	19.141.419.429	18.087.219.914
Lợi nhuận trong năm	19.141.419.429	18.087.219.914
Giảm trong năm	18.087.219.914	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.087.219.914	16.719.744.671
Chia cổ tức	14.400.000.000	13.377.000.000
- Trong đó: + Chia bằng tiền	5.400.000.000	13.377.000.000
+ Chia bằng phát hành cổ phiếu	9.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.687.219.914	3.342.744.671
Tại ngày 31/12/2018	19.141.419.429	18.087.219.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

c. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.900.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	302,66	60.163,16
 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	80.578.267.729	80.430.031.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	80.686.143.854	65.948.879.749
Cộng	161.264.411.583	146.378.910.872
 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thiết bị	73.875.857.614	73.027.543.829
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp (*)	35.031.046.817	27.547.261.028
Cộng	108.906.904.431	100.574.804.857
 (*): Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.		
 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.336.810.082	1.287.774.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.400	70.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.411.660	35.336.111
Cộng	1.418.292.142	1.323.180.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.371.076	22.353.991
Chi phí tài chính khác	178	214
Cộng	7.371.254	22.354.205

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	15.444.096.497	14.057.518.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.074.720.191	3.572.774.203
Chi phí khác bằng tiền	6.787.302.045	3.859.386.621
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.558.941.315	3.776.320.387
Cộng	29.865.060.048	25.265.999.825

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	176.772.727	-
Thuế TNCN thừa so với thông báo thuế	-	3.534.742
Các khoản khác	141.647.100	32.492.457
Cộng	318.419.827	36.027.199

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	129.101.529	51.394
Các khoản khác	1.000	-
Cộng	129.102.529	51.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	24.092.685.290	21.874.908.681
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>663.644.013</i>	<i>705.864.111</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	24.756.329.303	22.580.772.792
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	-	7.297.335.912
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	24.756.329.303	15.283.436.880
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	4.951.265.861	3.786.420.967
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.267.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	4.951.265.861	3.787.688.767

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.055.233.391	66.181.144.867
Chi phí nhân công	34.801.328.879	32.353.601.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.819.938	1.345.729.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.856.717.086	18.179.531.269
Chi phí khác bằng tiền	11.573.865.185	7.510.154.222
Cộng	138.771.964.479	125.570.161.349

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	19.141.419.429	18.087.219.914
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	3.687.219.914
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	19.141.419.429	14.400.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.908	3.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 tại tờ trình số 158/PIACOM-TTr-HĐQT ngày 26/03/2018.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
	Năm 2018		Năm 2017	
	VND		VND	
	Lương	Thù lao	Lương	Thù lao
Hội đồng quản trị	182.200.000	330.237.500	-	449.000.000
Ban kiểm soát	393.139.881	37.958.333	-	115.000.000
Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2.103.802.083	-	1.764.898.000	-
<i>Giám đốc</i>	<i>529.518.750</i>	<i>-</i>	<i>667.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phó Giám đốc</i>	<i>1.384.491.667</i>	<i>-</i>	<i>572.258.000</i>	<i>-</i>
<i>Kế toán trưởng</i>	<i>189.791.667</i>	<i>-</i>	<i>525.640.000</i>	<i>-</i>
Cộng	2.679.141.964	368.195.833	1.764.898.000	564.000.000

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2018.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng





Giám đốc

Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	CTCP - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex					89.350.000	84.406.000	4.944.000
2	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu					564.009.000	555.525.700	8.483.300
	Cộng					653.359.000	639.931.700	13.427.300

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác	
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận		Doanh thu tài chính khác
A	B	1	2=3+4	3	4	5
1	CTCP - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	1.200.000				
2	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	170.000.000				
3	Công ty TNHH Hóa chất PTN	3.071.200				
	Cộng	174.271.200				

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

ĐVT: VND

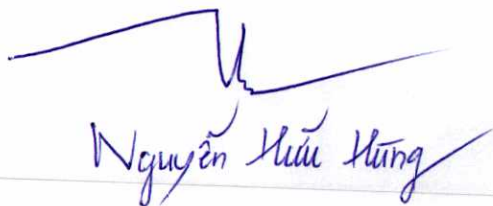
STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	440.405.400					
1	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	440.405.400					
	PHẦN II: DÀI HẠN	-					
	Cộng	440.405.400					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Kiều Hưng



Phan Thanh Sơn